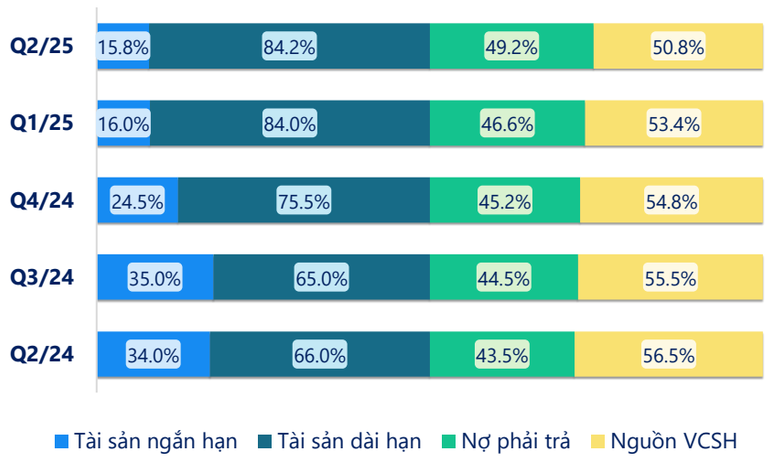
FireAnt

CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,530
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,120
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,500
SL cổ phiếu LH	76,756,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,385
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	194
P/E	131.5
EPS	19

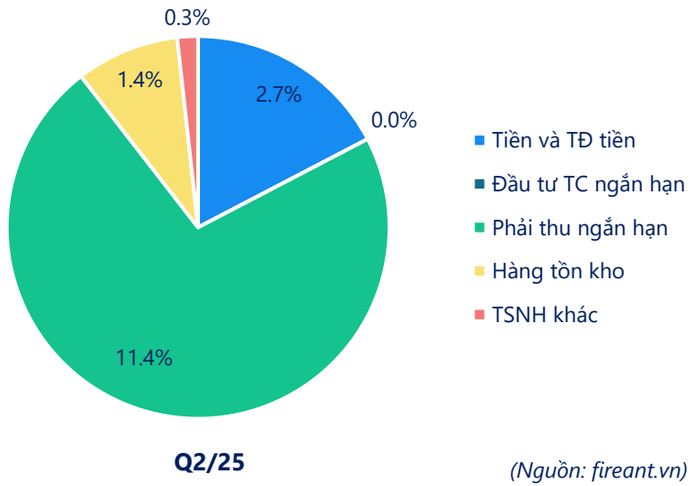
	YTD	1T	3T	6T
HID	-3.4%	-4.9%	-8.0%	-4.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



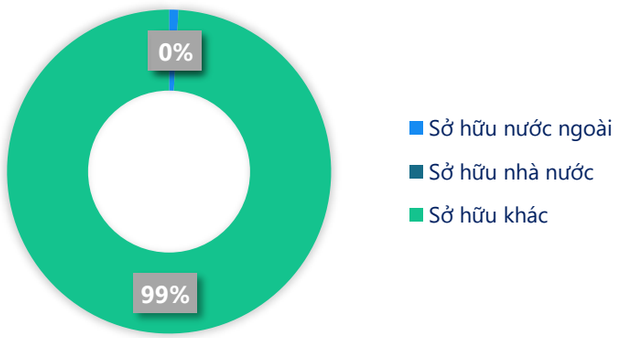
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



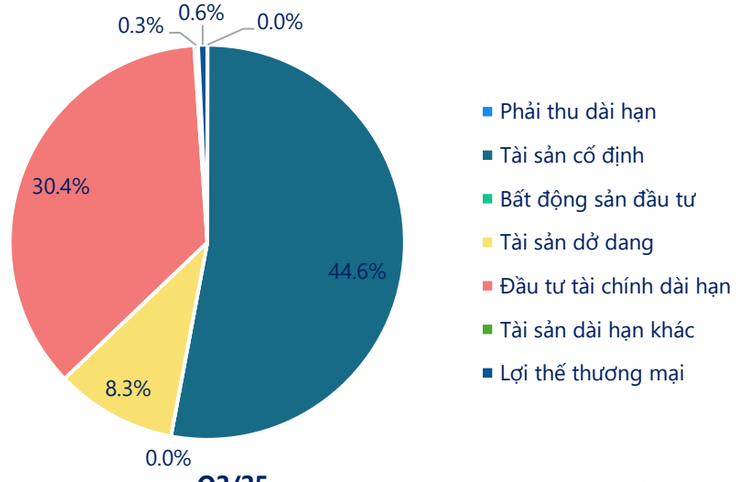
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

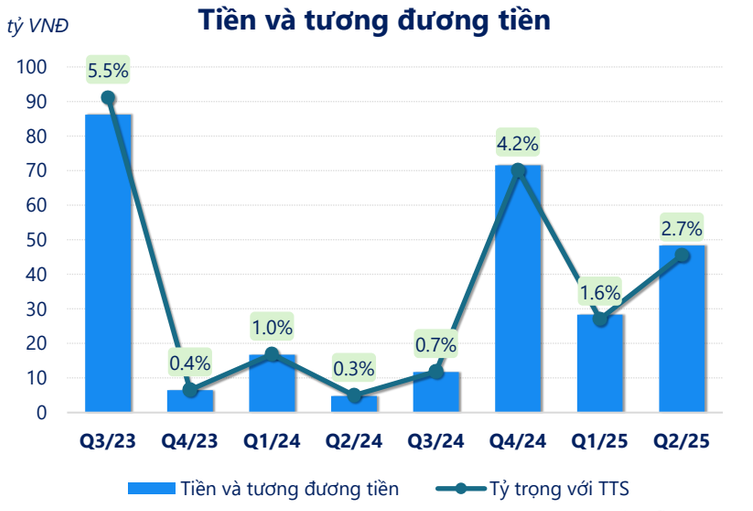


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

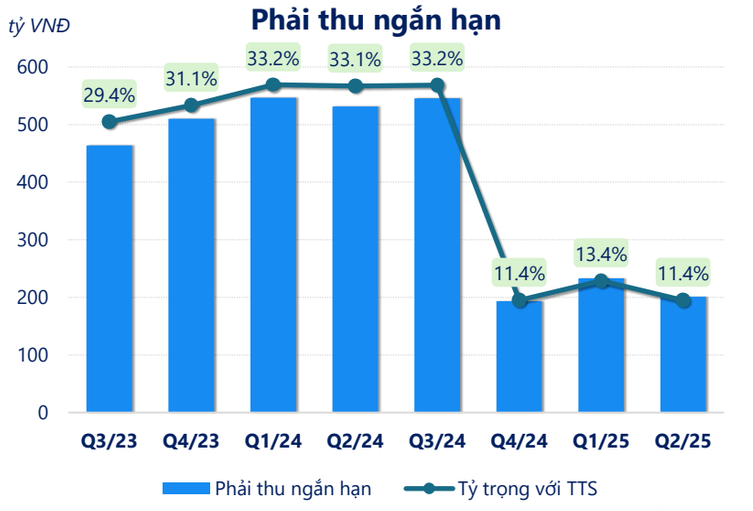
CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



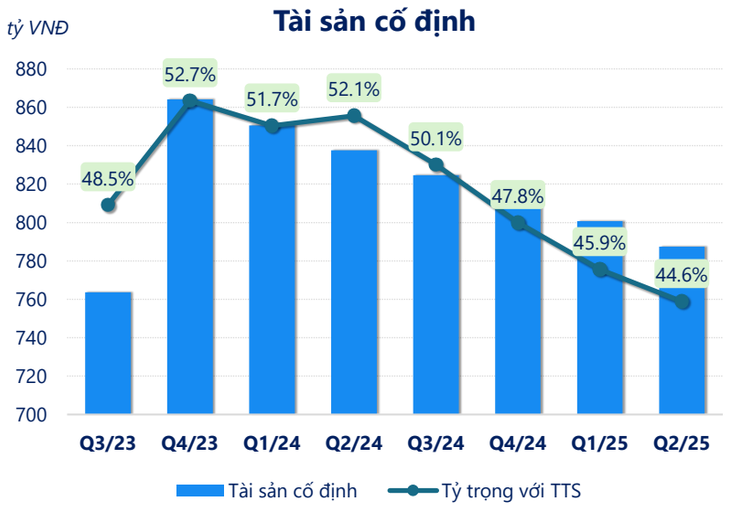
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



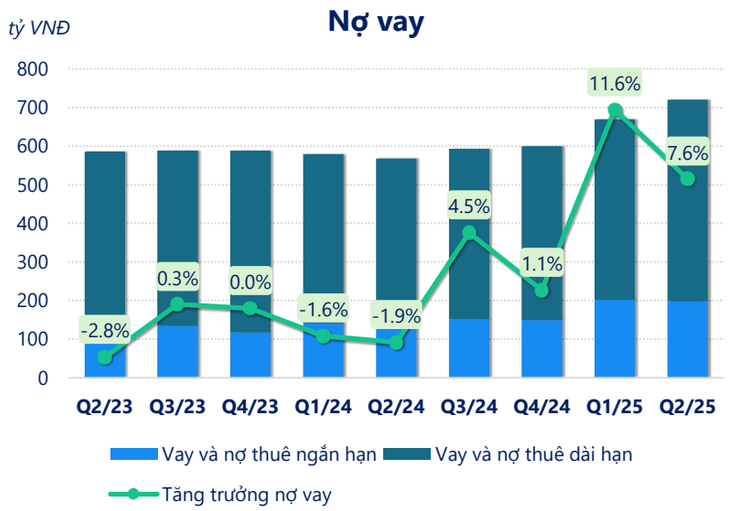
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



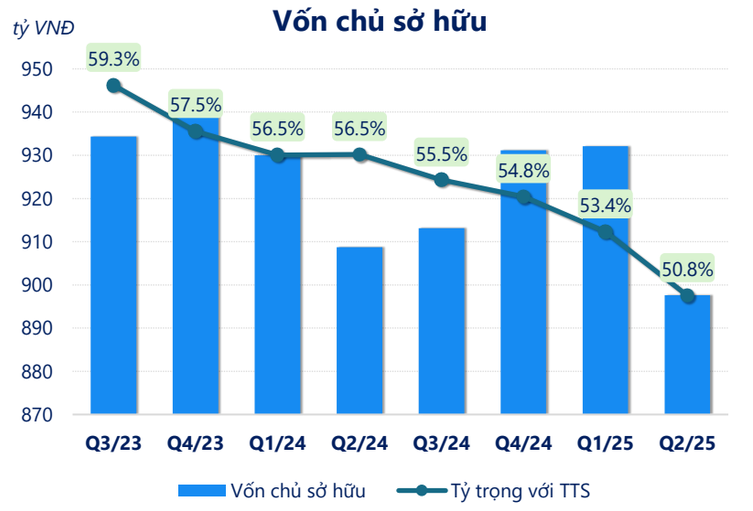
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

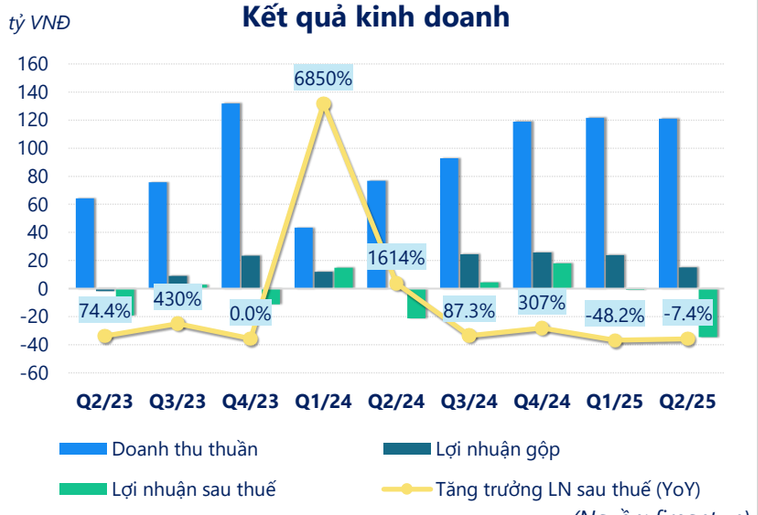


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

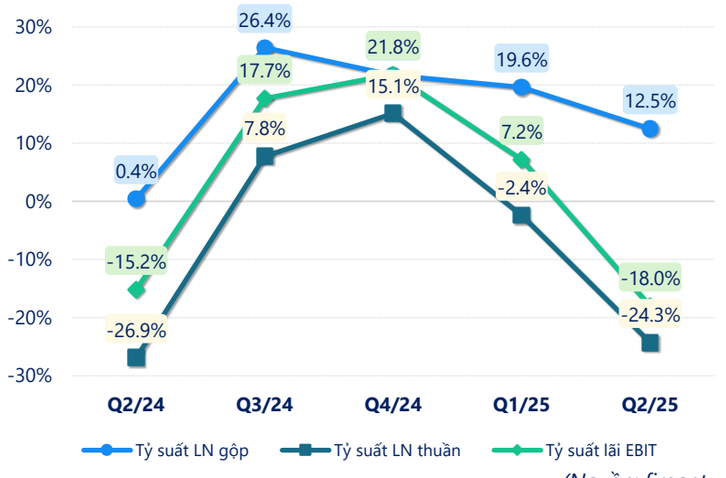
CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

Kết quả kinh doanh



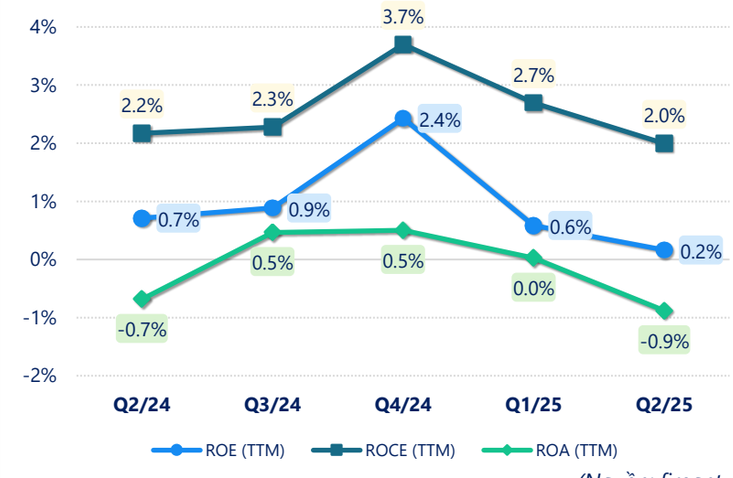
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



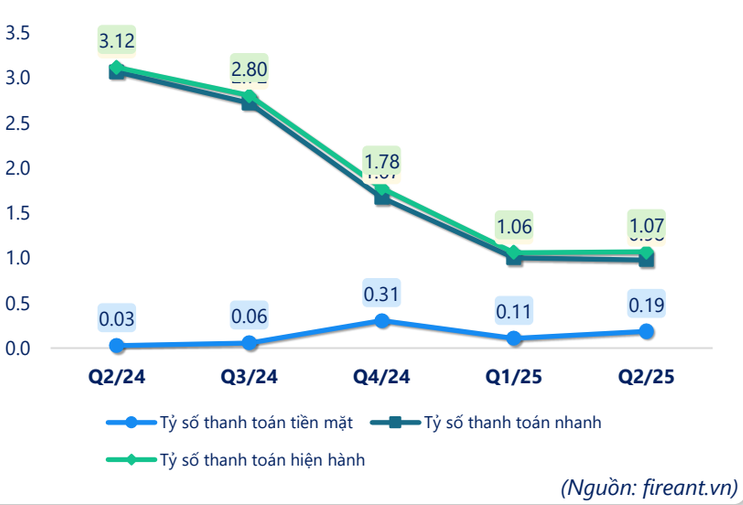
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



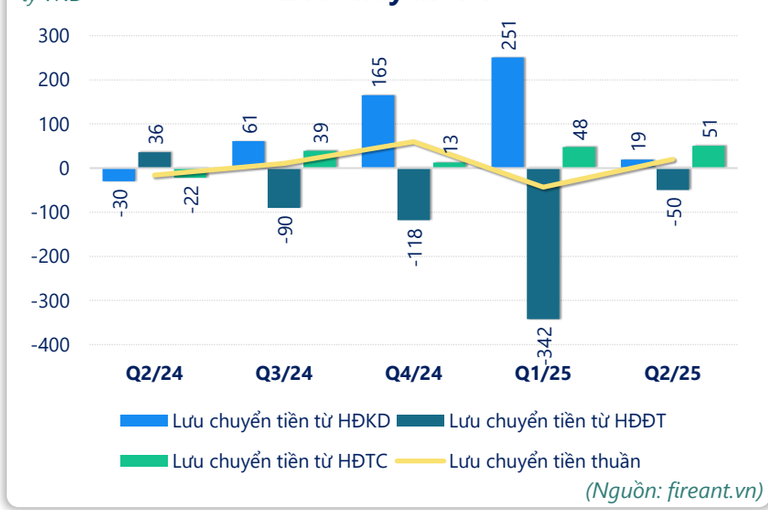
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,766**	**1,698**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	279	415	-32.9%
Tiền và tương đương tiền	48.3	71.5	-32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	124	-100%
Phải thu ngắn hạn	201	193	4.1%
Hàng tồn kho	24.3	24.6	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.88	2.25	117%
Tài sản dài hạn	**1,488**	**1,283**	**16.0%**
Phải thu dài hạn	0.39	40.4	-99.0%
Tài sản cố định	787	811	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	147	84.1	75.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	537	330	62.4%
Tài sản dài hạn khác	**4.76**	**4.73**	**0.7%**
Lợi thế thương mại	11.1	11.8	-5.7%
Nợ phải trả	869	767	13.3%
Nợ ngắn hạn	**260**	**234**	**11.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	198	149	32.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.6	28.5	-24.2%
Nợ dài hạn	609	533	14.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	523	450	16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**898**	**931**	**-3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**898**	**931**	**-3.6%**
Vốn điều lệ	768	768	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	76.7	92.9	119	122	121
Giá vốn hàng bán	76.3	68.3	93.2	97.7	106
Lợi nhuận gộp	0.33	24.6	25.8	23.9	15.1
Doanh thu HĐTC	4.33	-4.32	9.90	-7.76	0.00
Chi phí TC	20.9	9.49	11.3	12.9	39.8
Chi phí lãi vay	9.14	9.12	8.69	8.92	8.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.48	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.43	3.54	6.45	5.66	4.72
LN thuần từ HĐKD	-20.6	7.20	18.0	-2.92	-29.4
Lợi nhuận khác	-0.15	0.11	-0.71	2.74	-0.53
LN trước thuế	-20.8	7.31	17.3	-0.18	-29.9
Lợi nhuận sau thuế	-21.3	4.36	18.0	-0.98	-34.5
LNST của CĐ cty mẹ	-10.9	7.50	8.38	0.41	-14.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.9	61.2	165	251	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.9	-90.0	-118	-342	-49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.7	39.5	13.0	47.8	50.8
Tiền đầu kỳ	20.5	4.80	11.7	71.5	28.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.7**	**10.7**	**59.8**	**-43.2**	**20.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	4.80	11.7	71.5	28.4	48.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic